

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Báo cáo Tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		459.826.265.347	302.535.475.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.623.430.547	5.249.720.056
1. Tiền	111	V.01	8.623.430.547	5.249.720.056
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		127.500.000.000	105.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		127.500.000.000	105.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.204.008.922	103.392.668.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	140.076.440.750	76.552.662.225
2. Trả trước cho người bán	132		863.782.786	577.970.660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	30.512.020.970	38.262.205.010
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.248.235.584)	(12.000.169.581)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140	V.04	138.860.417.185	78.759.516.189
1. Hàng tồn kho	141		140.972.906.081	78.759.516.189
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.112.488.896)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.638.408.693	10.133.570.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.249.435.548	9.322.629.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.388.973.145	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			810.941.186
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227.753.109.934	213.513.653.377
II. Tài sản cố định	220		220.046.881.512	209.132.038.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	220.046.881.512	209.132.038.980
- Nguyên giá	222		899.397.614.782	841.830.382.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(679.350.733.270)	(632.698.343.075)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	-
- Nguyên giá	228		471.977.314	577.625.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(471.977.314)	(577.625.314)
IV Tài sản dở dang dài hạn			1.668.198.770	1.101.366.064
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	1.668.198.770	1.101.366.064
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.038.029.652	3.280.248.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.038.029.652	3.280.248.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		687.579.375.281	516.049.128.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		252.831.353.833	232.339.378.604
I. Nợ ngắn hạn	310		249.669.502.649	208.159.164.570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	79.652.662.193	70.851.838.652
2. Người mua trả tiền trước	312		2.699.398.923	3.080.148.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	17.857.583.753	9.005.792.592
4. Phải trả người lao động	314		18.448.754.001	19.835.337.362
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.891.188.676	2.456.592.705
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	21.207.688.959	18.070.717.290
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	84.734.540.472	66.955.809.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.177.685.672	17.902.928.826
II. Nợ dài hạn	330		3.161.851.184	24.180.214.034
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.209.159.040	22.227.521.890
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		1.952.692.144	1.952.692.144
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.748.021.448	283.709.750.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	434.748.021.448	283.709.750.329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		131.167.672.269	96.974.177.787
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.699.759.179	76.854.982.542
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		19.124.700.664	13.962.023.079
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		174.575.058.515	62.892.959.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		687.579.375.281	516.049.128.933

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 01 tháng 01 năm 2023



Văn Đình Hoan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ IV NĂM 2022**

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	414.284.363.340	280.080.723.380	1.470.522.794.027	880.045.877.073
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	27.129.270.080	21.252.977.341	94.328.321.693	61.271.873.720
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		387.155.093.260	258.827.746.039	1.376.194.472.334	818.774.003.353
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.30	281.495.339.600	197.558.161.492	1.011.899.558.913	637.398.855.865
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.659.753.660	61.269.584.547	364.294.913.421	181.375.147.488
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.544.987.910	2.229.674.067	7.341.268.216	4.296.100.645
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	4.424.633.174	4.096.076.039	17.748.696.628	13.843.664.176
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>887.963.465</i>	<i>1.456.364.548</i>	<i>4.415.418.324</i>	<i>6.301.131.745</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.8	30.431.153.404	16.516.362.575	89.744.242.259	50.145.635.627
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.967.727.304	18.472.280.412	47.286.542.384	43.403.026.942
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.381.227.688	24.414.539.588	216.856.700.366	78.278.921.388
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	1.048.720.989	949.023.062	2.420.031.752	8.188.896.558
12.	Chi phí khác	32	VI.7	446.088.297	774.198.611	968.274.350	953.237.443
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		602.632.692	174.824.451	1.451.757.402	7.235.659.115
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		60.983.860.380	24.589.364.039	218.308.457.768	85.514.580.503
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.204.601.698	4.927.552.854	43.733.399.253	17.127.591.540
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11			-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.779.258.682	19.661.811.185	174.575.058.515	68.386.988.963
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.995,4	1.610,4	14.298,9	5.601,4
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì ngày 19 tháng 01 năm 2023



Tổng giám đốc

Văn Đình Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ IV NĂM 2022

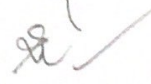
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.369.250.948.000	871.798.847.882
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.053.657.233.086)	(683.637.578.097)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.965.993.495)	(47.523.720.017)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.968.381.848)	(8.016.903.636)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(33.685.492.268)	(13.579.996.777)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.647.320.503	4.636.421.074
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(92.874.601.702)	(55.793.159.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134.746.566.104	67.883.910.668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(115.308.057.567)	(41.458.843.803)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		208.000.000	171.662.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.293.651.522	871.309.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(112.806.406.045)	(40.415.872.382)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		265.587.692.810	106.560.410.302
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(267.667.096.088)	(135.816.768.397)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.487.046.290)	(10.988.059.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.566.449.568)	(40.244.417.095)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.373.710.491	(12.776.378.809)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.249.720.056	18.026.098.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	8.623.430.547	5.249.720.056

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng


 Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 19 tháng 01 năm 2023

